

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5628**/BYT-BH

Hà Nội, ngày **25** tháng 9 năm 2019

V/v tổng hợp số liệu KCB
BHYT theo điều 22 Luật BHYT

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đề đánh giá tình hình thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 điều 22 Luật Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo:

- Tổng hợp số liệu về công tác khám chữa bệnh BHYT đối với các đối tượng theo quy định trên tại địa phương từng năm (2015, 2016, 2017, 2018 và 6 tháng đầu năm 2019) theo nội dung biểu mẫu gửi kèm:

+ Bảng 1: Tham gia bảo hiểm y tế;

+ Bảng 2: Số liệu KCB BHYT theo khoản 5 Điều 22 Luật BHYT;

+ Bảng 3: Số liệu KCB BHYT theo khoản 3 Điều 22 Luật BHYT;

+ Bảng 4: Số liệu KCB BHYT theo khoản 4 Điều 22 Luật BHYT.

- Nhận định đánh giá thuận lợi, khó khăn, trong tổ chức thực hiện các quy định đối với khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 22 Luật Bảo hiểm y tế nói trên, đề xuất giải pháp và kiến nghị.

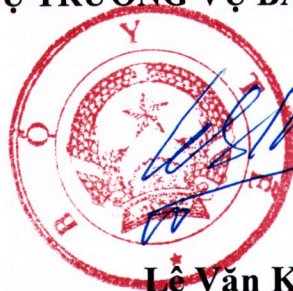
Đề nghị Sở Y tế gửi báo cáo về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) trước 04/10/2019 để Bộ Y tế tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc Hội.

(Thông tin chi tiết liên hệ Ths Đoàn Quốc Dân, đt: 0913082868)

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiên (để báo cáo);
- TT Nguyễn Trường Sơn (để báo cáo);
- Lưu: VT, BH.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ BẢO HIỂM Y TẾ**



Lê Văn Khảm

Bảng 1. Tham gia BHYT

Tỉnh/Thành phố:

S T T	Năm Đối tượng	Số người tham gia BHYT				
		2015	2016	2017	2018	6 tháng 2019
1	Người dân tộc thiểu số và người thuộc hộ gia đình nghèo đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (mã nơi sinh sống ghi trên thẻ ký hiệu K1)					
2	Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (mã nơi sinh sống ghi trên thẻ ký hiệu K2)					
3	Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo (mã nơi sinh sống ghi trên thẻ ký hiệu K3)					

Bảng 2. Số liệu KCB BHYT của đối tượng K1,K2,K3 (theo khoản 5 Điều 22 Luật BHYT) tại các tuyến

Tỉnh/Thành phố:

Năm 20.....(từng năm 2015, 2016, 2017, 2018, 6 tháng đầu năm 2019)

S T T	KCB theo tuyến Chỉ số	Trung ương				Tỉnh				Huyện				Xã			
		Ngoại trú	Nội trú	Tổng lượt	Chi phí (1.000đ)	Ngoại trú	Nội trú	Tổng lượt	Chi phí (1.000đ)	Ngoại trú	Nội trú	Tổng lượt	Chi phí (1.000đ)	Ngoại trú	Nội trú	Tổng lượt	Chi phí (1.000đ)
1	Tổng số lượt KCB K1																
2	Số lượt KCB đúng tuyến K1																
3	Số lượt KCB trái tuyến K1																
4	Tổng số lượt KCB K2																
5	Số lượt KCB đúng tuyến K2																
6	Số lượt KCB trái tuyến K2																
7	Tổng số lượt KCB K3																
8	Số lượt KCB đúng tuyến K3																
9	Số lượt KCB trái tuyến K3																

Lưu ý: Đúng tuyến: Đi KCB đúng nơi đăng ký KCB ban đầu; có giấy chuyển tuyến phù hợp (đủ điều kiện chuyển tuyến); hện khám lại

Trái tuyến: Không đến KCB tại nơi đăng ký KCBĐ, KCB tại nơi không phải là nơi đăng ký KCBĐ mà không có giấy chuyển tuyến

Bảng 4. Số liệu KCB BHYT theo khoản 4 Điều 22 Luật BHYT

Tỉnh/Thành phố:

Năm	KCB theo tuyến	Bệnh viện tuyến huyện/Trung tâm y tế huyện	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã
	Chỉ số			
2016	Số người đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB không đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
2017	Số người đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB không đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
2018	Số người đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB không đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
6 tháng 2019	Số người đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			
	Số lượt đi KCB không đúng nơi đăng ký KCB ban đầu			